

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2011 Đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		138 358 992 169	133 263 616 476
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 885 988 616	3 371 423 089
1. Tiền	111	V.01	3 385 988 616	3 371 423 089
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 500 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		56 523 153 969	45 161 369 408
1. Phải thu của khách hàng	131		56 043 816 868	40 910 678 431
2. Trả trước cho người bán	132		524 753 424	4 293 107 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10 000 000	13 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(55 416 323)	(55 416 323)
IV- Hàng tồn kho	140		67 912 818 349	84 729 221 953
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67 912 818 349	84 729 221 953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 037 031 235	1 602 026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 037 031 235	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(188 382 675)	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	188 382 675	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			1 602 026
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		24 662 317 235	24 898 036 275
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		137 500 000	161 500 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	137 500 000	161 500 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		24 212 853 854	23 978 679 455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 869 121 292	23 315 003 300
- Nguyên giá	222		53 543 448 298	54 300 442 408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30 674 327 006)	(30 985 439 108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	308 679 125	358 207 007
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(670 070 438)	(620 542 556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 035 053 437	305 469 148
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		311 963 381	757 856 820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	311 963 381	757 856 820
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		163 021 309 404	158 161 652 751
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		114 113 909 011	111 535 436 976
I- Nợ ngắn hạn	310		109 839 919 283	107 472 665 848



2. Phải trả cho người bán	312		7 899 779 651	4 937 666 527
3. Người mua trả tiền trước	313		21 417 049 207	12 349 589 800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 900 623 136	2 061 922 412
5. Phải trả người lao động	315		13 531 840 606	9 787 797 681
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 790 475 857	881 164 988
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	985 276 375	830 126 531
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 070 863 227	2 002 245 419
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		347 907 349	9 167 845
II- Nợ dài hạn	330		4 273 989 728	4 062 771 128
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		294 000 000	294 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3 706 658 248	3 354 658 248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243 331 480	384 112 880
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		30 000 000	30 000 000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		48 907 400 393	46 626 215 775
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	48 907 400 393	46 626 215 775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35 000 000 000	35 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(10 000 000)	(10 000 000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			42 100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		942 555 752	442 104 500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		942 555 752	442 104 500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 032 288 889	10 751 964 675
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		163 021 309 404	158 161 652 751
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			20 936	23 880
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 12 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Lê Hoàng Như

Lê Hoàng Như



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	300 724 554 290	192 349 900 380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(165 229 786 079)	(131 512 097 797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15 432 421 863)	(11 576 479 218)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5 565 686 685)	(2 578 252 657)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2 491 289 617)	(3 278 129 059)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 583 180 243	90 245 864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(287 132 590)	(82 072 921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113 301 417 699	43 413 114 592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(838 994 363)	(1 247 623 364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63 500 000 000)	(18 750 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63 500 000 000	19 750 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(838 994 363)	(247 623 364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7 836 600 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150 876 144 638	127 288 424 400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(248 965 107 713)	(180 567 981 533)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4 858 852 634)	(5 481 680 336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102 947 815 709)	(50 924 637 469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(9 514 607 627)	(7 759 146 241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3 371 423 089	12 622 150 883
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42 100)	(440 857 433)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	12 885 988 616	4 422 147 209

Lập biểu

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 12 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

Lê Hoàng Nhữ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2011 Đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	185 978 512 521	94 984 775 907	343 591 967 614	201 441 015 279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	185 978 512 521	94 984 775 907	343 591 967 614	201 441 015 279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	161 224 621 457	79 386 027 711	302 359 266 711	174 409 264 755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24 753 891 064	15 598 748 196	41 232 700 903	27 031 750 524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 533 493 699	1 143 635 033	5 779 767 121	3 706 869 209
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 551 519 750	1 383 965 801	7 692 084 751	4 151 593 512
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 392 996 969	1 383 965 801	7 494 060 898	4 150 631 302
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	8 471 621 812	2 076 086 386	12 529 652 340	3 599 342 074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	7 063 665 838	8 836 750 395	15 096 065 943	13 498 623 154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6 200 577 363	4 445 580 647	11 694 664 990	9 489 060 993
11. Thu nhập khác	31		1 537 129 063	85 471 041	4 107 054 533	162 297 240
12. Chi phí khác	32		596 485 278	186 022 575	1 705 224 510	455 218 513
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		940 643 785	(100 551 534)	2 401 830 023	(292 921 273)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7 141 221 148	4 345 029 113	14 096 495 013	9 196 139 720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 785 272 139	1 086 257 278	3 524 123 753	2 366 333 914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 355 949 009	3 258 771 835	10 572 371 260	6 829 805 806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

Thuyong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 12 tháng 07 năm 2011



Lê Hoàng Như

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2011 Đến ngày 30/06/2011

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 859 179 836	2 806 064 766	2 764 621 466	5 618 974 676	5 753 039 900	1 900 623 136
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11		88 509 167		611 221 665	1 176 488 816	88 509 167
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		156 250 080	156 250 080	156 250 080	156 250 080	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	1 738 404 534	1 785 272 139	1 738 851 614	3 524 123 753	2 491 289 617	1 784 825 059
6. Thuế TNCN	16	120 775 302	175 428 145	268 914 537	534 024 167	733 562 980	27 288 910
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		600 605 235	600 605 235	787 355 011	1 189 448 407	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 859 179 836	2 806 064 766	2 764 621 466	5 618 974 676	5 753 039 900	1 900 623 136
CÔNG					16 856 924 028	17 259 119 700	

Lập biểu

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 12 tháng 07 năm 2011



Lê Hoàng Như

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2011 Đến ngày 30/06/2011

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1 739 977 836	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	6 598 312 258	13 726 620 136
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	8 338 290 094	13 726 620 136
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	8 338 290 094	13 726 620 136
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	1 739 977 836	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(1 739 977 836)	
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		653 776 318
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	8 426 799 261	14 337 841 801
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8 338 290 094	13 726 620 136
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45		1 176 488 816
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	88 509 167	88 509 167

Lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Cho

Ngày 12 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



[Handwritten signature]
Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi vay tăng cao ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

-Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 28/12/2008 và Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011.

-Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.



- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm 2011 thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuân thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

100
CỘT
CỘT
LÀ
LƯU
THƯ
N A

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền mặt	736 490 500	687 339 200
-Tiền gửi ngân hàng	2 649 498 116	2 684 083 889
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	9 500 000 000	
Cộng	12 885 988 616	3 371 423 089

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	10 000 000	13 000 000
<i>Gồm :</i>		
+ Huỳnh Văn Huệ	8 000 000	11 000 000
+ Ngân hàng NN và PTNT-CN LA		
+ Cty TNHH XD TM Hà Thành	2 000 000	2 000 000
Cộng	10 000 000	13 000 000

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32 135 636 058	35 892 273 315
- Công cụ, dụng cụ	754 691 938	482 429 794
- Chi phí SX, KD dở dang	17 043 370 397	13 539 573 699
- Thành phẩm	16 898 047 402	33 854 085 505
- Hàng hoá	649 882 437	956 760 042
- Hàng gửi đi bán	431 190 117	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	67 912 818 349	84 729 221 953

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		

- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	137 500 000	161 500 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu quý	27 522 920 660	16 680 155 421	7 949 107 755	839 658 572	52 991 842 408
2. Số tăng trong quý	604 167 918	1 547 437 972			2 151 605 890
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành	604 167 918	1 547 437 972			2 151 605 890
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong quý			1 600 000 000		1 600 000 000
- Thanh lý					
- Nhượng bán			1 600 000 000		1 600 000 000
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối quý	28 127 088 578	18 227 593 393	6 349 107 755	839 658 572	53 543 448 298
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	16 858 320 377	8 415 821 228	4 910 339 540	536 862 296	30 721 343 441
2. Tăng trong quý	392 441 754	387 450 171	158 606 863	21 928 218	960 427 006
3. Giảm trong quý			1 007 443 441		1 007 443 441
4. Cuối quý	17 250 762 131	8 803 271 399	4 061 502 962	558 790 514	30 674 327 006
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu quý	10 664 600 283	8 264 334 193	3 038 768 215	302 796 276	22 270 498 967
2. Cuối quý	10 876 326 447	9 424 321 994	2 287 604 793	280 868 058	22 869 121 292

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu quý					978 749 563	978 749 563

- Mua trong quý			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác			
- Thanh lý nhượng bán			
Số dư cuối quý		978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý		645 306 497	645 306 497
- Khấu hao trong quý		24 763 941	24 763 941
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số d cuối quý		670 070 438	670 070 438
III - Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu quý		333 443 066	333 443 066
- Tại ngày cuối quý		308 679 125	308 679 125

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cột neo tàu XN LTTP	18 010 009	
Chi phí tháo dỡ kho Mỹ Phú	8 281 820	
Sửa chữa nâng nền kho tổ CK5	6 827 764	
Cân điện tử XN LTTP	287 389 838	
Sửa chữa nhà vệ sinh PX2 -PX LTTP	7 295 000	
Cải tạo BT treo ->BT xích gỗ cố định -PX2 XN LTTP	78 889 026	
Cân đóng bao PX2 - XN LTTP	73 070 678	
Sửa chữa hàng rào PX1- Cao Văn Lầu XN LTTP	56 907 073	
Bảng tên PX2-XN LTTP	9 518 671	
Sửa chữa nhà trấu PX 2- XN LTTP	25 579 330	
Sửa chữa khu vự xưởng MN- XN N&B	4 389 683	
Sửa chữa nâng cấp nền khu vực cầu cảng PX2- LTTP	3 640 000	
Sửa chữa dây chuyền máy 3-6T/giờ PX2		75 552 941
Sửa chữa băng kép gỗ cố định 5+5m PX1		46 452 084
Sửa chữa băng ngang xích gỗ cố định 20m PX1		14 034 448
Sửa chữa băng tải nghiêng 10m PX1-XN LTTP		19 931 830
Sửa chữa băng nghiêng cao su di động 12m		16 540 522
Tường rào và nền kho vĩa hè -PX1 XN LTTP		117 074 770
Sửa chữa nền móng máy in màu-PX BB XN N&B		7 509 351
Sàng hút rớt -PX2 XN LTTP		8 373 202
Cộng	579 798 892	305 469 148

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a/XN XLCK		330 051473
b/ XN LTTP	311 963 381	427 805 347
+Chi phí sửa chữa hàng rào bảo vệ PX2	43 188 814	
+Chi phí sửa chữa nguồn chiếu sáng kho 4.000 T	26 449 757	
+Chi phí sửa chữa nâng cấp kho 3+ sửa nhà VS PX2	9 259 188	
+Chi phí sửa chữa nhà bảo vệ PX2	10 512 533	
+Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh công nhân PX1	14 939 373	
+Chi phí sửa chữa cầu bốc hàng PX1	18 628 965	
+Chi phí sửa chữa nhà xe công nhân PX1	5 486 236	
+Chi phí sửa chữa chống dột kho 3 PX2	1 626 667	
+Chi phí sửa chữa băng tải ngang di động 8m PX1	20 782 210	
+Chi phí sửa chữa băng tải ngang di động 6m PX1	6 299 679	
+Chi phí sửa chữa băng tải ngang 10m PX1	3 934 457	
+Chi phí quét vôi nhà kho, văn phòng PX 2	3 659 333	
+Chi phí sửa chữa sân đường PX2	39 358 758	
+Chi phí sửa chữa hàng rào PX2	7 576 705	
+Chi phí sửa chữa nhà bảo vệ PX1 (phía bờ sông)	2 200 002	
+Chi phí sửa chữa nối mái kho 3 PX2	59 453 667	
+Chi phí sửa chữa khu vực PX2	38 607 037	
Cộng	311 963 381	757 856 820

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	57 175 125 375	73 311 027 645
* Vay ngân hàng :	56 492 077 375	67 788 827 645
+ Vay bằng VND	36 019 259 755	65 319 905 525
a/Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Long An	26 734 793 385	
b/Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN L.An		4 112 000 000
c/Ngân hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL – CN Long an		20 000 000 000
d/Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM		10 616 000 050
e/Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	9 284 466 370	30 591 905 475
+ Vay bằng USD : số dư nợ vay US là 991.369 usd (Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM)	20 472 817 620	
* Huy động vốn của cổ đông :	683 048 000	5 522 200 000
15.2/- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	720 978 500	1 301 957 000
Cộng	57 896 103 875	74 612 984 645

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	88 509 167	653 776 318
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 784 825 059	751 990 923
- Thuế thu nhập cá nhân	27 288 910	226 827 723
- Thuế, tiền thuê đất		429 327 448
Cộng	1 900 623 136	2 061 922 412

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas	19 550 000	19 550 000
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam		81 779 890
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	971 724 671	268 690 121
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)		60 000 000
-Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)		72 727 273
STE Prodena Sarl-Benin (Châu Phi)	803 886 580	
-Lintalo (Đài Loan)	24 234 394	
-Cty CP Bảo hiểm Bảo Minh	37 837 668	
-Cty CP Khử trùng Việt Nam	72 980 000	
-HTX Vận tải – TM- DV- Xây dựng Vàm Cỏ	103 102 500	
-Cty TNHH TM-DV Cơ khí Ô tô Vận tải số 116	280 780 000	
-Trung tâm lưu ký Chứng khoán VN- CN TP.HCM	10 000 000	
- Lãi vay :	466 380 044	378 417 704
+NH TM CP Công thương VN-CN Long An	74 607 864	214 882 030
+NH. TNHH Một TV ANZ (VN)-CN. TP HCM	89 117 388	66 104 328
+NH. CP Sài Gòn Thương tín-CN Long An		19 852 746
+NH TM CP VCB -CN Long An	292 160 492	
+CBCNV và cổ đông	10 494 300	77 578 600
Cộng	2 790 475 857	881 164 988

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	699 364 878	639 717 731
- Thu hộ Tổng Công ty cổ phiếu hộ nghèo Cty CP N&B	9 269 000	6 625 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	276 642 497	183 783 800
<i>Bao gồm :</i>		
Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ mà C ty LT chuyển sang	106 000 000	106 000 000
Phụ cấp Hội đồng quản trị (T12/2010)		16 000 000
Cty TNHH Khánh Giang (đặt cọc mua BT)	40 840 000	
Cty CP Ngọc Á Châu (đặt cọc mua BT)	19 405 000	
DNTN Đức Thạnh (Đặt cọc mua SP CK)	20 000 000	
Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	90 397 497	61 783 800
Cộng	985 276 375	830 126 531

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	3 706 658 248	3 354 658 248
- Vay ngân hàng	3 706 658 248	3 354 658 248
+ Ngân hàng Sacombank-CN LA	3 158 658 248	3 354 658 248
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN LA	548 000 000	
b. Nợ dài hạn		
Cộng	3 706 658 248	3 354 658 248

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	35 000 000 000	35 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(10 000 000)	(10 000 000)
Tổng cộng	34 990 000 000	34 990 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 500 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	3 500 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3 500 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	942 555 752	442 104 500
- Quỹ dự phòng tài chính	942 555 752	442 104 500
Cộng các quỹ	1 885 111 504	884 209 000

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185 978 512 521	94 984 775 907
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	184 509 713 703	94 229 602 229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 468 797 818	755 173 678
Tổng cộng	185 978 512 521	94 984 775 907

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185 978 512 521	94 984 775 907
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	184 509 713 703	94 229 602 229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 468 797 818	755 173 678
Tổng cộng	185 978 512 521	94 984 775 907

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	160 920 516 412	79 070 037 089
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	304 105 045	315 990 622
Cộng	161 224 621 457	79 386 027 711

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	731 788 990	63 257 731
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801 704 709	1 080 377 302
Cộng	1 533 493 699	1 143 635 033

30–Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	4 392 996 969	1 383 965 801
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151 739 459	0
-Chi phí tài chính khác	6 783 322	0
Cộng	4 551 519 750	1 383 965 801

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 785 272 139	1 086 257 278

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (Mã số 52)

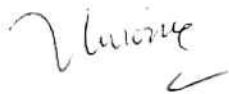
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
-Chi phí nguyên vật liệu	237 369 880 649	137 949 331 543
-Chi phí nhân công	12 701 880 716	10 874 002 185
-Chi phí khấu hao TSCĐ	985 190 947	949 370 676
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 804 918 646	3 914 195 567
-Chi phí bằng tiền khác	2 430 050 710	772 783 544
Cộng	262 291 921 668	154 459 683 515

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Lập bảng



Long An, ngày 12 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.163.400.000	6.218.489	9.089.520.938	0	0	438.231.527	27.823.813	27.823.813	0	36.753.018.580
- Tăng vốn kỳ trước										-
- Lãi trong kỳ trước			10.457.667.046							10.457.667.046
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	7.836.600.000									7.836.600.000
- Tăng do trích quỹ							414.280.687	-414.280.687		828.561.374
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm						42.100				42.100
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này		(16.218.489)	(8.795.223.309)	-	-	(438.231.527)	-	-	-	(9.249.673.325)
+ Chia cổ tức năm 2009			(5.654.352.731)							(5.654.352.731)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(414.280.687)							(414.280.687)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(414.280.687)							(414.280.687)
+ Tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2010			(1.029.000.000)							(1.029.000.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(192.000.000)							(192.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.041.010.374)							(1.041.010.374)
+ Chuyển chênh lệch tỉ giá (TT 201)						(438.231.527)				(438.231.527)
+ Chuyển thặng dư VPC tăng vốn CSH		(6.218.489)								(6.218.489)
+ Chi phí phát hành cp mới		(10.000.000)								(10.000.000)
+ Giảm khác (đ/c bút toán)			(50.298.830)							(50.298.830)
- Lỗ trong kỳ này										-
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	(10.000.000)	10.751.964.675			42.100	442.104.500	442.104.500	-	46.626.215.775
- Tăng vốn kỳ này										-
- Lãi trong kỳ này			5.216.422.251							5.216.422.251
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ							500.451.252	500.451.252		1.000.902.504
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này			(9.264.407.046)			(42.100)				(9.264.449.146)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(500.451.252)							(500.451.252)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(500.451.252)							(500.451.252)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2010			(2.108.421.200)							(2.108.421.200)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.740.000)							(27.740.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.257.544.504)							(1.257.544.504)
+ Cổ tức phải trả đợt 3 năm 2010			(4.869.798.838)							(4.869.798.838)



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XÂY LẮNG
 VÀ LƯU THỦY
 SẢN A

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá						(42.100)				(42.100)
+ Chi phí phát hành cp mới										-
+ Giảm khác (đ/c bút toán)										-
- Lỗ trong kỳ này										-
Số dư đầu quý II	35.000.000.000	(10.000.000)	6.703.979.880	-	-	-	942.555.752	942.555.752	-	43.579.091.384
- Lãi trong kỳ này			5.355.949.009							5.355.949.009
- Giảm vốn trong kỳ này										-
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.640.000)							(27.640.000)
+ Chi phí phát hành cp mới										-
+ Giảm khác (đ/c bút toán)										-
- Lỗ trong kỳ này										-
Số dư cuối quý II	35.000.000.000	(10.000.000)	12.032.288.889	-	-	-	942.555.752	942.555.752	-	48.907.400.393

Lập biểu

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 2 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Lê Hoàng Như

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Với kết quả kinh doanh Quý II/2011 tăng 95,79% về doanh thu và 64,35% về lợi nhuận so với Quý II/2010, cụ thể :

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Quý II/2011	Quý II/2010	Biến động
Doanh thu thuần	185 978 512 521	94 984 775 907	+95,79%
Lợi nhuận trước thuế	7 141 221 148	4 345 029 113	+64,35%
Lợi nhuận sau thuế	5 355 949 009	3 258 771 835	+64,35%

Công ty Cổ phần xây lắp-Cơ khí và Lương thực Thực-MECOFOOD (mã CK : MCF) xin giải trình về việc lợi nhuận quý II/2011 biến động vượt 64,35% so với quý II/2010 là do Công ty đã tiếp thị và khai thác tốt khách hàng góp phần tăng sản lượng và doanh thu bán ra. Hai mặt hàng mang lại hiệu quả cao nhất và góp phần lớn nhất làm cho lợi nhuận Quý II/2011 tăng cao đó là Cơ khí và Gạo xuất khẩu-cung ứng xuất khẩu.

Trong Quý II/2010 Công ty đã tập trung thi công, quyết toán và bàn giao nhiều công trình cơ khí lớn và đạt doanh thu tiêu thụ 32,890 tỷ đồng tăng 169,21% so với Quý II/2010.

Công ty từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu gạo trực tiếp và trong Quý II/2011 đã xuất trực tiếp 2.005 tấn gạo vào thị trường Benin (Châu Phi) góp phần cho mặt hàng gạo xuất khẩu-cung ứng xuất khẩu tăng 104,06% về lượng tiêu thụ và 126,88% về doanh thu so với Quý II/2010, cụ thể qua bảng sau :

Đơn vị tính: Số lượng: Tấn; Giá trị : tỷ đồng

T T	Diễn giải	Quý II/2011		Quý II/2010		Biến động	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Gạo xuất khẩu-Cung ứng XK	10.251,4	100,538	5.023,5	44,312	+104,06%	+126,88%
2	Cơ khí		32,890		12,217		+169,21%

Bên cạnh đó tình hình kinh doanh các mặt hàng Gạo nội địa, Bao bì, Mỹ nghệ, Bê tông tươi và VLXD trong Quý II/2011 đều có tốc độ tăng trưởng ổn định so với Quý II/2010. Chính sự phát triển của tất cả các mặt hàng mà đặc biệt là mặt hàng Cơ khí và Gạo xuất khẩu-cung ứng xuất khẩu đã góp phần chung đưa lợi nhuận Quý II/2011 tăng 64,35% so với Quý II/2010.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu : VT;KT

**CÔNG TY CP XL-CK VÀ LTTP
UVHĐQT- GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Đỗ Hoàng Như